

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TÍN THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TÍN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIN THANH DEVELOPMENT SERVICE AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110453436

**3. Ngày thành lập:** 16/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 49/25 Phố Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0879487725

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                    | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                  | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác.<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)          | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                    | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                           | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                            | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                               | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                        | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa. Môi giới hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Loại trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                              | 4634 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan: khí dầu mỏ, khí butan, propan đã hóa lỏng      | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn xi măng. Bán buôn kính xây dựng. Bán buôn sơn, vécni. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                | 4669 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                       | 8220 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 29. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 32. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 33. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị.<br>-Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính                  | 8559 |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 35. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                               | 9000 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                           | 9522 |
| 37. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                         | 9523 |
| 38. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                         | 9524 |
| 39. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                   | 9700 |
| 40. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 41. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản.                                                                                                                                                    | 6820 |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 46. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn đấu thầu; | 7110 |
| 47. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 48. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                         | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                             | 7410        |
| 50. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                       | 7420        |
| 51. | Cho thuê xe có động cơ<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                          | 7710        |
| 52. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                     | 4690(Chính) |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                              | 4711        |
| 54. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4721        |
| 55. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4722        |
| 56. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4723        |
| 57. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                                               | 4724        |
| 58. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4730        |
| 59. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                      | 0810        |
| 60. | In ấn<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ in                                                                                                                                                             | 1811        |
| 61. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                      | 1812        |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên<br>doanh<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                               | 4774        |
| 63. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                         | 4791        |
| 64. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                    | 4799        |
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo<br>tuyến cố định                                 | 4931        |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                 | 4933        |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                             | 5221        |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Loại trừ hoạt động Hoa tiêu)                                                                                                           | 5222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;- Giao nhận hàng hóa;- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Dịch vụ Logistics | 5229 |
| 74. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 75. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590 |
| 76. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 77. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 78. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 79. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 80. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 81. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7722 |
| 82. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7729 |
| 83. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                             | 7730 |
| 84. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 85. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 86. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 87. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 88. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 89. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 90. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8211 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                         | 8219 |
| 92.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                 | 3311 |
| 93.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 94.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 95.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 96.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                              | 3315 |
| 97.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 98.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 99.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 100. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 101. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 102. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 103. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 104. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 105. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 106. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 107. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 108. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 109. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 110. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4741 |
| 111. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 112. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Vải;- Len, sợi;- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;- Hàng dệt khác;- Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu... | 4751 |
| 113. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4752 |
| 114. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4753 |
| 115. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759 |
| 116. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4763 |

|      |                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 117. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4772 |
| 118. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao: tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: BÙI DUY HÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/10/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034094004600

Ngày cấp: 25/06/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vĩnh Trung, Xã Nam Hà, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Biệt thự 4.11 đường Nguyễn Xuân Khoát, KĐT Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI DUY HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034094004600

Ngày cấp: 25/06/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vĩnh Trung, Xã Nam Hà, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Biệt thự 4.11 đường Nguyễn Xuân Khoát, KĐT Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội